

Bản án số: 671/2017/DS-PT
Ngày: 28-7-2017
V/v: “*Tranh chấp về hợp đồng
vay tài sản*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền

Các Thẩm phán:

1/ Ông Trịnh Đắc Phú

2/ Bà Nguyễn Thị Ngọc Hoa

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thảo – Cán bộ tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 7 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2017/TLPT-DS ngày 12 tháng 5 tháng 2017, về “*Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1189/2017/QĐPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2017 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị B**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: số 111 đường HT19, khu phố 2, phường I, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Đức C**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: 368A Lương Định Của, phường O, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số 000000577 ngày 13/01/2016 tại Văn phòng Công chứng Thủ Đức). (có mặt)

2/ Bị đơn:

2.1/ Ông **Phạm Thế D**, sinh năm 1979

2.2/ Bà **Đặng Thị Thùy E**, sinh năm 1987.

Cùng địa chỉ: 14 Nguyễn Thái Bình, Phường L, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn Xuân G**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: số 16 đường T4A, phường K, quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;
(Văn bản ủy quyền số 00423, quyền số 5 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 25/4/2016 tại Văn phòng Công chứng Thịnh Vượng). (có mặt)

3/ *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông **Đỗ H**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Phường R, thị xã S, tỉnh Bình Dương. (vắng mặt).

4/ *Người kháng cáo:* Bị đơn – ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các biên bản hòa giải, biên bản ghi nhận ý kiến, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phía nguyên đơn do ông Lê Đức C đại diện trình bày:

Vào ngày 12/8/2010, nguyên đơn là bà Đỗ Thị B có cho bị đơn là ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E vay mượn số tiền 1.450.000.000 đồng để làm vốn kinh doanh, không làm giấy vay mượn. Hai bên thỏa thuận lãi suất tính theo lãi suất cơ bản của ngân hàng, trả tiền lãi hàng tháng, hạn đến tháng 11/2012 sẽ trả hết gốc và lãi cho bà B. Tuy nhiên, đến tháng 11/2012 ông D và bà E không trả tiền lãi và tiền nợ gốc cho bà B. Bà B nhiều lần đến nhà tìm gặp yêu cầu ông D, bà E trả nợ nhưng ông D, bà E cứ hạn mà không trả. Đến ngày 05/5/2014, vợ chồng ông D và bà E làm giấy cam kết trả số tiền vay 1.450.000.000 đồng và lãi suất như đã thỏa thuận cho bà B sau 30 ngày kể từ ngày 05/5/2014. Sau đó, ông D và bà E vẫn không thực hiện cam kết, không trả tiền cho bà B nên bà B khởi kiện, yêu cầu vợ chồng ông D và bà E phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà B số tiền 1.450.000.000 đồng. Bị đơn đã trả cho bà B được tổng cộng 68.000.000 đồng. Cụ thể: chuyển trả vào tài khoản của bà B tại Ngân hàng Công thương Việt Nam tổng cộng 28.000.000 đồng vào các ngày 28/11/2014 (chuyển số tiền 8.000.000 đồng), ngày 12/01/2015 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng), ngày 22/12/2014 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng); chuyển trả vào tài khoản của ông Đỗ H là em của bà B (do bà B yêu cầu) tại Ngân hàng Đông Á – chi nhánh Bình Dương vào các ngày 16/4/2015 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng), ngày 19/5/2015 (chuyển số tiền 20.000.000 đồng). Ngoài ra, ngày 11/4/2015, ông D đã giao trực tiếp cho ông H số tiền 10.000.000 đồng. Nguyên đơn đồng ý trừ số tiền 68.000.000 đồng này vào số tiền nợ 1.450.000.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn là ông D và bà E phải trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 1.382.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật và không yêu cầu trả tiền lãi. Bà B sống độc thân, không có chồng nên số tiền cho ông D và bà E mượn là tài sản của cá nhân bà B.

Phía bị đơn là ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E do ông Nguyễn Xuân Hưng là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ông D có vay của bà Đỗ Thị B số tiền 1.020.000.000 đồng vào ngày 12/8/2010, đến nay vẫn chưa trả cho bà B. Khi vay mượn không làm giấy vay mượn, có thỏa thuận bằng miệng lãi suất 9%/tháng. Tuy nhiên, ông D chỉ trả lãi đến tháng 11/2012 thì không trả nữa, nợ gốc vẫn còn nguyên. Số tiền lãi đã trả bao nhiêu ông D không nhớ và cũng không có giấy tờ giao nhận tiền. Số tiền 1.450.000.000 đồng ghi trong giấy cam kết trả nợ là do bà B cộng cả tiền lãi vào, thực chất nợ gốc chỉ có 1.020.000.000 đồng. Khi vay mượn tiền của bà B, ông D chưa lập gia đình nên đây là khoản nợ riêng của ông D. Năm 2011 ông D và bà E mới kết hôn, vì vậy bà E không liên quan đến số nợ này. Do bà B nhiều lần đến nhà cùng với người khác để đòi nợ, gây sức ép nên bà E mới cùng ông D ký giấy cam kết trả nợ cho bà B. nhưng bị đơn không có chứng cứ gì chứng minh việc bà E ký vào giấy cam kết trả nợ là do bị bà B gây sức ép, bị áp lực nên phải ký. Nay bà E không đồng ý trả số tiền này. Phía ông D chỉ đồng ý trả cho bà B 1.020.000.000 đồng.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào các ngày 17/8/2016, ngày 05/9/2016, ông Nguyễn Xuân Hưng trình bày: Phía bị đơn xác nhận có việc vay mượn số tiền như nguyên đơn trình bày. Bà E có đọc và ký vào giấy cam kết trả nợ nhưng do bà B nhiều lần đến nhà đòi nợ, bị áp lực nên bà E mới ký cam kết trả nợ ngày 05/5/2014. Do bị đơn đã trả cho bà B được tổng cộng 68.000.000 đồng. Cụ thể: chuyển trả vào tài khoản của bà B tại Ngân hàng công thương Việt Nam tổng cộng 28.000.000 đồng vào các ngày 28/11/2014 (chuyển số tiền 8.000.000 đồng), ngày 12/01/2015 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng), ngày 22/12/2014 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng); chuyển trả vào tài khoản của ông Đỗ H là em của bà B (do bà B yêu cầu) tại Ngân hàng Đông Á – chi nhánh Bình Dương vào ngày 16/4/2015 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 19/5/2015 số tiền 20.000.000 đồng. Ngoài ra, ngày 11/4/2015, ông D đã giao trực tiếp cho ông H số tiền 10.000.000 đồng. Bị đơn yêu cầu trừ số tiền 68.000.000 đồng này vào số tiền nợ 1.450.000.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền còn lại là 1.382.000.000 đồng. Tuy nhiên, bị đơn chỉ đồng ý một mình ông D chịu trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 1.382.000.000 đồng, không đồng ý việc nguyên đơn yêu cầu bà E có trách nhiệm liên đới cùng với ông D trả nợ cho nguyên đơn vì đây là nợ của cá nhân ông D, bà E không liên quan đến số tiền nợ này do khi vay mượn bà E chưa kết hôn với ông D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông Đỗ H trình bày tại bản tự khai ngày 23/02/2017: Ông có biết việc ông D và bà E vay mượn tiền của bà B số tiền 1.450.000.000 đồng. Ông D có giao cho ông 10.000.000 đồng tại quán cà phê và chuyển 02 lần vào tài khoản của ông vào ngày 16/4/2015 số tiền 10.000.000 đồng và ngày 19/5/2015 số tiền 20.000.000 đồng để trả cho bà B. Tổng cộng số tiền ông D chuyển trả cho bà B thông qua ông là 40.000.000 đồng. Số tiền này ông đã giao lại cho bà B. Nay ông không có yêu cầu gì trong vụ án và sẽ tự giải quyết với bà B. Tại biên bản hòa giải ngày 15/3/2014 nguyên đơn cũng xác nhận như ý kiến trình bày của ông H và không có yêu cầu gì đối

với ông H.

Tại Bản án sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 05/4/2017 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – bà Đỗ Thị B:

Buộc ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị B số tiền 1.382.000.000 (một tỷ ba trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Phương thức và thời hạn trả: Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2/ Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 53.460.000 (năm mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn) đồng do ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E phải liên đới chịu.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.750.000 (hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005527 ngày 11/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và quyền thi hành án của các đương sự.

Ngày 19/4/2017, bị đơn ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút kháng cáo, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người đại diện cho nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết đúng quy định pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người đại diện cho bị đơn trình bày: Bị đơn rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.020.000.000 đồng, ông D chấp nhận trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 1.382.000.000 đồng. Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về việc bà E không phải chịu trách nhiệm liên đới với ông D trả nợ cho nguyên đơn.

Theo người đại diện cho nguyên đơn thì số nợ mà bị đơn nợ nguyên đơn xuất phát từ trước khi ông D kết hôn với bà E. Tờ cam kết ngày 05/5/2014 do bà

B soạn sẵn, bà B gây sức ép và làm áp lực nên bà E mới ký cam kết này nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ việc bà E bị ép buộc. Bà B không thể hiện ý chí đồng ý cho bà E cùng ông D trả nợ cho bà B. Đề nghị sửa án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc cá nhân ông D trả nợ cho bà B số tiền 1.382.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình bày quan điểm:

- Về tố tụng: Từ ngày thụ lý đến khi xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đầy đủ và đúng trình tự thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

Ông Phạm Thế D kháng cáo không đồng ý trả số tiền như bản án sơ thẩm đã tuyên, chỉ đồng ý trả 1.020.000.000 đồng và chỉ một mình ông có trách nhiệm trả, bà E không liên quan.

Bà Đặng Thị Thùy E kháng cáo không đồng ý liên đới cùng ông D trả nợ cho bà B.

Căn cứ “*Giấy cam kết trả nợ*” ngày 05/5/2014 thể hiện bà Đỗ Thị B có cho ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E vay số tiền 1.450.000.000 đồng, lãi suất theo thỏa thuận.

Thực tế số nợ này đã phát sinh từ ngày 12/8/2010. Sau khi vay đến tháng 11/2012, ông D và bà E trả tiền lãi đầy đủ, đến tháng 2/2013, ông D, bà E không trả lãi đầy đủ nên bà B yêu cầu vợ chồng ông D, bà E hoàn trả đầy đủ số tiền đã vay. Ông D và bà E viết “*Giấy cam kết trả nợ*” sẽ trả cho bà B số tiền 1.450.000.000 đồng cộng với lãi suất như đã thỏa thuận sau 30 ngày kể từ ngày 05/5/2014.

Tại phiên tòa hôm nay, người đại diện cho bị đơn xin rút một phần kháng cáo của ông D và đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 1.382.000.000 đồng.

Về trách nhiệm liên đới trả nợ: ông D và bà E cho rằng số tiền nợ trên là do một mình ông D vay của bà B, vì tại thời điểm vay tiền bà E và ông D chưa cưới nhau và số tiền nợ cũng không dùng để lo cho kinh tế gia đình. Do đó chỉ có ông D có nghĩa vụ phải trả nợ, không liên quan đến bà E.

Nhận thấy, trong “*Giấy cam kết trả nợ*” ngày 05/5/2014 thể hiện bà E đã ký tên cùng với ông D. Tuy nhiên, bà cho rằng bị bà B khống chế về tinh thần ép ký tên nhưng bà E không xuất trình được chứng cứ để chứng minh, việc đôi bên có kết hôn hay không thì cũng không ảnh hưởng đến trách nhiệm trả nợ. Do vậy, bà E đã ký tên cam kết vay nợ cùng ông D thì phải có trách nhiệm liên đới trả nợ.

Vì vậy căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy

E.

+ Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 05/4/2017 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện cho bị đơn – ông Nguyễn Xuân G rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 1.020.000.000 đồng, ông D chấp nhận trả cho nguyên đơn số nợ gốc là 1.382.000.000 đồng. Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thế D.

Xét kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E về việc sửa bản án sơ thẩm theo hướng bà E không phải chịu trách nhiệm liên đới với ông D trả nợ cho nguyên đơn số tiền 1.382.000.000 đồng, thấy: tại Giấy cam kết trả nợ ngày 05/5/2014 có nội dung “*Bên cho vay tiền là bà Đỗ Thị B, bên vay tiền là ông Phạm Thế D cùng vợ là bà Đặng Thị Thùy E. Nguyên vào ngày 12/8/2010 vợ chồng ông D có vay của bà Đỗ Thị B số tiền 1.450.000.000 đồng để sản xuất kinh doanh, lãi suất theo thỏa thuận. Từ khi vay đến tháng 11/2012, vợ chồng ông D trả tiền lãi đầy đủ, sau đó thì trả tiền lãi không đầy đủ. Đến tháng 02/2013, bà B yêu cầu vợ chồng ông D phải hoàn trả số tiền đã vay là 1.450.000.000 đồng, vợ chồng ông D cam kết sẽ trả cho bà B số tiền đã vay là 1.450.000.000 đồng cộng với lãi suất như đã thỏa thuận sau 30 ngày kể từ ngày 05/5/2014, nếu sai vợ chồng ông D chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.*”. Ông D và bà E xác nhận đã đọc và cùng ký tên vào giấy cam kết trả nợ này. Việc các bị đơn khai bà E ký vào giấy cam kết trả nợ do bị áp lực, bị bà B gây sức ép nhưng không có chứng cứ chứng minh cho lời khai này. Mặc dù tại thời điểm vay tiền vào ngày 12/8/2010, ông D và bà E chưa đăng ký kết hôn nhưng “Giấy cam kết trả nợ” ngày 05/5/2014 ghi rõ bên vay tiền là ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E, số tiền vay là 1.450.000.000 đồng, thời hạn thanh toán là sau 30 ngày kể từ ngày cam kết. Nội dung cam kết này thể hiện ông D, bà E đã thừa nhận đây là khoản nợ chung hai người đã vay của bà B và cùng có trách nhiệm trả nợ. Do vậy, Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc các bị đơn phải chịu trách nhiệm liên đới trả tiền cho nguyên đơn là đúng pháp luật.

Căn cứ vào các Giấy nộp tiền do phía bị đơn cung cấp, gồm 2 Giấy nộp tiền vào tài khoản của ông Đỗ H tại Ngân hàng Đông Á vào ngày 16/4/2015 số tiền 10.000.000 đồng, ngày 19/5/2015 chuyển số tiền 20.000.000 đồng; Giấy chuyển tiền vào tài khoản của bà B tại Ngân hàng Công thương Việt Nam vào các ngày 28/11/2014 (chuyển số tiền 8.000.000 đồng), ngày 22/12/2014 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng), ngày 12/01/2015 (chuyển số tiền 10.000.000 đồng), phần ghi trên bản sao giấy CMND của ông H nhận 10.000.000 đồng ngày

11/4/2015 của ông D, riêng giấy chuyển tiền ngày 27/3/2015 không có dấu xác nhận “đã thu tiền” của Ngân hàng Công thương và không thể hiện trên bản sao kê của ngân hàng; căn cứ các bản sao kê do Ngân hàng Đông Á – Chi nhánh Bình Dương và Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh 9 cung cấp cho Tòa án và sự xác nhận của đại diện nguyên đơn, đại diện bị đơn thì tổng số tiền ông D đã trả cho nguyên đơn là 68.000.000 đồng và cả hai bên đồng ý trừ số tiền này vào số tiền nợ 1.450.000.000 đồng, còn lại số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.382.000.000 đồng. Căn cứ vào Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005, Tòa cấp sơ thẩm xác định số tiền các bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 1.382.000.000 đồng cho bà B là có căn cứ.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm 142/2017/DS-ST ngày 05/4/2017 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vì các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Thế D đối với việc chi đồng ý trả cho bà Đỗ Thị B số tiền 1.020.000.000 đồng.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2017/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – bà Đỗ Thị B:

Buộc ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E có trách nhiệm liên đới trả cho bà Đỗ Thị B số tiền 1.382.000.000 (một tỷ, ba trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Phương thức và thời hạn trả: Trả một lần toàn bộ số tiền trên ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và thực hiện tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được qui định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm là: 53.460.000 (năm mươi ba triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn) đồng do ông Phạm Thế D và bà Đặng Thị Thùy E phải liên đới chịu.

Hoàn lại cho bà Đỗ Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 27.750.000 (hai mươi bảy triệu, bảy trăm năm mươi ngàn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005527 ngày 11/3/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3/ Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phạm Thế D phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu số 0006085 ngày 26/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bà Đặng Thị Thùy E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp theo Biên lai thu số 0006084 ngày 26/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Tối cao;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận A;
- THADS quận A ;
- Các đương sự;
- Lưu (T/25)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Huyền